

Số/No.: 142.../CBTT-TMS

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2025  
Ho Chi Minh City, March 31<sup>th</sup>, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**  
**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE OFFICIAL WEBSITE OF THE STATE SECURITIES  
COMMISSION AND THE HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
To: - State Securities Commission  
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX**  
Company Name: **TRANSIMEX CORPORATION**
- Mã chứng khoán/Stock Code: TMS
- Địa chỉ trụ sở chính: 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Head Office Address: 172 (9<sup>th</sup>-10<sup>th</sup> Floors) Hai Bà Trưng Street, Đa Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
- Điện thoại/Phone: 84-8 2220 2888 - Fax: 84-8 2220 2889
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Thái Nhi  
Person carrying out information disclosure: Nguyen Thi Thai Nhi
- Địa chỉ: 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Address: 172 (9<sup>th</sup>-10<sup>th</sup> Floors) Hai Bà Trưng Street, Đa Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
- Điện thoại (cơ quan)/Phone (office): 84-8 2220 2888 - Fax: 84-8 2220 2889
- Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu  
Type of Disclosure: ☒ Periodic ☐ Extraordinary ☐ 24h ☐ Upon Request
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2024 (chi tiết như file đính kèm).  
Content of Information Disclosure: The 2024 Audited Separate Financial Statements (details as per the attached file).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31/03/2025 tại đường dẫn: [www.transimex.com.vn](http://www.transimex.com.vn)

This information has been disclosed on the Company's official website on March 31<sup>th</sup>, 2025, at the following link: [www.transimex.com.vn](http://www.transimex.com.vn).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby confirm that the disclosed information is accurate and take full legal responsibility for the content of the information disclosed.

**Tài liệu đính kèm:**

**Attached Document:**

Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2024.

The 2024 Audited Separate Financial Statements.

**Nơi nhận/Recipients:**

- Như trên/ As above;
- Lưu: VT, NCBTT (1)  
Archived: VT, NCBTT (1).

**Người được uỷ quyền công bố thông tin**  
**Authorized person for Information Disclosure**



**Nguyễn Thị Thái Nhi**

Chánh Văn phòng Hội đồng quản trị  
Chief of Board of Directors Office

## **Công ty Cổ phần Transimex**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



# Công ty Cổ phần Transimex

## MỤC LỤC

|                                                                    | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                                                    | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt báo cáo tài chính riêng | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                                          | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán riêng                                         | 5 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng                         | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng                                   | 9 - 10       |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng                                | 11 - 52      |



# Công ty Cổ phần Transimex

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch TMS từ ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 172 (Lầu 9-10), Đường Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                             |                    |
|-----------------------------|--------------------|
| Ông Bùi Tuấn Ngọc           | Chủ tịch           |
| Ông Lê Duy Hiệp             | Phó Chủ tịch       |
| Ông Võ Hoàng Giang          | Thành viên độc lập |
| Ông Huỳnh An Trung          | Thành viên độc lập |
| Ông Bùi Minh Tuấn           | Thành viên         |
| Ông Toshiyuki Matsuda       | Thành viên         |
| Ông Charvanin Bunditkitsada | Thành viên         |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                    |            |                                     |
|--------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Vũ Chính       | Trưởng ban | bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024   |
|                    | Thành viên | đến ngày 24 tháng 4 năm 2024        |
| Bà Lê Thị Ngọc Anh | Trưởng ban | miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024 |
| Bà Lê Thị Tường Vy | Thành viên |                                     |
| Bà Nguyễn Kim Hậu  | Thành viên | bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024   |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |                   |                                     |
|----------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Ông Lê Duy Hiệp      | Tổng Giám đốc     |                                     |
| Ông Nguyễn Hoàng Hải | Phó Tổng Giám đốc |                                     |
| Ông Nguyễn Chí Đức   | Phó Tổng Giám đốc |                                     |
| Ông Lê Phúc Tùng     | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2024    |
| Ông Tôn Thất Hưng    | Phó Tổng Giám đốc | miễn nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2024 |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tuấn Ngọc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Transimex

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### PHÊ DUYỆT CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đề ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt

Nam Ngày 31 tháng 3 năm 2025





Shape the future  
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited  
20th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Email: eyhcmc@vn.ey.com  
Website (EN): ey.com/en\_vn  
Website (VN): ey.com/vi\_vn

Số tham chiếu: 12628598/ 67734493

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Transimex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future  
with confidence

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Quốc Hoàng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2787-2022-004-1

Phạm Xuân Tuân  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 4639-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

01  
1  
H  
Y  
A  
K  
C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>973.496.261.069</b> | <b>931.701.566.108</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>141.237.542.294</b> | <b>173.286.235.625</b> |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 141.237.542.294        | 133.286.235.625        |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | -                      | 40.000.000.000         |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư ngắn hạn</b>                   | <b>5</b>    | <b>364.470.764.531</b> | <b>311.305.758.946</b> |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                    |             | 228.906.429.031        | 212.831.881.385        |
| 122        | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  |             | (6.664.500)            | (1.526.122.439)        |
| 123        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 135.571.000.000        | 100.000.000.000        |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>430.001.970.717</b> | <b>409.150.271.582</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6           | 155.016.333.671        | 228.309.577.448        |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 7           | 2.107.938.983          | 5.744.061.043          |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 8           | 74.200.000.000         | 74.200.000.000         |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 9           | 204.019.296.805        | 103.310.862.266        |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 6, 7        | (5.341.598.742)        | (2.414.229.175)        |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>10</b>   | <b>7.364.970.312</b>   | <b>6.417.835.980</b>   |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 7.364.970.312          | 6.417.835.980          |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>30.421.013.215</b>  | <b>31.541.463.975</b>  |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 11          | 4.277.613.426          | 2.827.063.387          |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 16          | 21.869.834.578         | 24.440.835.377         |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 16          | 4.273.565.211          | 4.273.565.211          |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|--------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  |             | <b>2.820.977.548.363</b> | <b>2.687.112.275.498</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Phải thu dài hạn</b>                 |             | <b>8.688.112.938</b>     | <b>8.484.666.168</b>     |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                   | 9           | 8.688.112.938            | 8.484.666.168            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                 |             | <b>318.585.854.076</b>   | <b>348.852.437.158</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                | 12          | 315.318.919.308          | 347.425.030.893          |
| 222        | Nguyên giá                                 |             | 557.411.301.592          | 552.341.067.965          |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                    |             | (242.092.382.284)        | (204.916.037.072)        |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                 | 13          | 3.266.934.768            | 1.427.406.265            |
| 228        | Nguyên giá                                 |             | 5.344.539.000            | 3.296.387.000            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (2.077.604.232)          | (1.868.980.735)          |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>        |             | <b>977.694.962</b>       | <b>1.110.984.962</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         |             | 977.694.962              | 1.110.984.962            |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>14</b>   | <b>2.433.782.743.576</b> | <b>2.296.094.601.528</b> |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                  |             | 2.099.176.842.401        | 1.864.925.516.871        |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |             | 511.828.171.163          | 521.061.244.413          |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          |             | 51.160                   | 51.160                   |
| 254        | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn       |             | (177.222.321.148)        | (89.892.210.916)         |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>             |             | <b>58.943.142.811</b>    | <b>32.569.585.682</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 11          | 23.498.678.581           | 14.591.143.499           |
| 262        | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại          | 28.3        | 35.444.464.230           | 17.978.442.183           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   |             | <b>3.794.473.809.432</b> | <b>3.618.813.841.606</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                     | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         |             | <b>1.181.633.836.895</b> | <b>1.140.147.519.380</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         |             | <b>820.202.830.461</b>   | <b>537.111.451.851</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 15          | 51.088.204.726           | 52.870.724.691           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          |             | 1.160.896.823            | 1.712.431.135            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 16          | 2.727.376.391            | 1.604.111.504            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 4.414.759.115            | 3.148.290.707            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 17          | 14.482.729.484           | 8.817.745.127            |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện                                   |             | 1.493.471.375            | 1.233.588.492            |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 18          | 83.749.558.645           | 73.188.535.140           |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 19          | 642.431.345.355          | 366.819.393.826          |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 20          | 18.654.488.547           | 27.716.631.229           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         |             | <b>361.431.006.434</b>   | <b>603.036.067.529</b>   |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                      |             | -                        | 280.000.000              |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 19          | 361.431.006.434          | 602.756.067.529          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>2.612.839.972.537</b> | <b>2.478.666.322.226</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>21.1</b> | <b>2.612.839.972.537</b> | <b>2.478.666.322.226</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                                |             | 1.693.479.540.000        | 1.582.705.280.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 1.693.479.540.000        | 1.582.705.280.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       |             | 556.639.183.653          | 556.639.183.653          |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ                                               |             | (107.189.900)            | (107.189.900)            |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 147.882.392.619          | 147.882.392.619          |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 214.946.046.165          | 191.546.655.854          |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 1.642.941.354            | 20.882.851.391           |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 213.303.104.811          | 170.663.804.463          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>3.794.473.809.432</b> | <b>3.618.813.841.606</b> |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Trần Linh Lan  
Người lập



Phạm Xuân Quang  
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc  
Chủ tịch

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số    | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm nay                               | Năm trước                             |
|----------|----------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| 10       | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22.1        | 704.999.947.114                       | 635.628.062.791                       |
| 11       | 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 23          | (634.579.182.509)                     | (583.983.831.790)                     |
| 20       | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 70.420.764.605                        | 51.644.231.001                        |
| 21       | 4. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 22.2        | 367.525.206.103                       | 320.460.220.392                       |
| 22<br>23 | 5. Chi phí tài chính<br>Trong đó: Chi phí lãi vay  | 24          | (173.570.590.592)<br>(78.541.614.652) | (130.158.041.079)<br>(71.889.665.095) |
| 25       | 6. Chi phí bán hàng                                |             | (7.080.874.656)                       | (2.739.827.278)                       |
| 26       | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25          | (58.468.914.868)                      | (83.977.869.962)                      |
| 30       | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         |             | 198.825.590.592                       | 155.228.713.074                       |
| 31       | 9. Thu nhập khác                                   | 26          | 817.852.370                           | 11.695.313.135                        |
| 32       | 10. Chi phí khác                                   | 26          | (3.371.053.822)                       | (5.901.086.732)                       |
| 40       | 11. (Lỗ) lợi nhuận khác                            | 26          | (2.553.201.452)                       | 5.794.226.403                         |
| 50       | 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 196.272.389.140                       | 161.022.939.477                       |
| 51       | 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 28.1        | (435.306.376)                         | -                                     |
| 52       | 14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                    | 28.3        | 17.466.022.047                        | 9.640.864.986                         |
| 60       | 15. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 213.303.104.811                       | 170.663.804.463                       |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Trần Linh Lan  
Người lập



Phạm Xuân Quang  
Kế toán trưởng





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                             | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước                |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |             | <b>196.272.389.140</b>  | <b>161.022.939.477</b>   |
|           | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                             |             |                         |                          |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                     |             |                         |                          |
| 02        | Khấu hao và hao mòn                                                                  | 12,13       | 41.506.473.941          | 41.203.484.747           |
| 03        | Dự phòng                                                                             |             | 88.738.021.860          | 49.606.418.436           |
| 04        | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | (4.821.631.287)         | (3.078.354.270)          |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                              |             | (359.342.306.718)       | (318.448.226.827)        |
| 06        | Chi phí đi vay                                                                       | 24          | 82.718.634.850          | 74.810.119.640           |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 |             | <b>45.071.581.786</b>   | <b>5.116.381.203</b>     |
| 09        | Giảm các khoản phải thu                                                              |             | 17.840.268.186          | 88.022.074.575           |
| 10        | (Tăng) giảm hàng tồn kho                                                             |             | (947.134.332)           | 7.392.671.101            |
| 11        | Tăng (giảm) các khoản phải trả                                                       |             | 14.313.744.811          | (115.809.582.076)        |
| 12        | (Tăng) giảm chi phí trả trước                                                        |             | (10.358.085.121)        | 8.986.145.858            |
| 13        | Tăng chứng khoán kinh doanh                                                          |             | (16.908.580.846)        | (7.666.698.654)          |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả                                                                  |             | (81.943.615.175)        | (75.813.778.227)         |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                    |             | (435.306.376)           | (50.660.178.000)         |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                               |             | (9.062.142.682)         | (18.048.822.670)         |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>                        |             | <b>(42.429.269.749)</b> | <b>(158.481.786.890)</b> |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |             |                         |                          |
| 21        | Tiền chi mua sắm tài sản cố định                                                     |             | (13.498.709.649)        | (295.483.139.559)        |
| 22        | Tiền thu thanh lý tài sản cố định                                                    |             | 52.630.425.008          | 96.561.111.921           |
| 23        | Tiền chi cho vay và tiền gửi kỳ hạn                                                  |             | (155.571.000.000)       | (798.835.300.000)        |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi kỳ hạn                                              |             | 120.000.000.000         | 849.635.300.000          |
| 25        | Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác                                                      |             | (207.345.202.080)       | (379.773.321.188)        |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                          |             | 21.079.708.080          | 41.950.859.392           |
| 27        | Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức nhận được                                           |             | 236.823.203.811         | 321.059.908.879          |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>                       |             | <b>54.118.425.170</b>   | <b>(164.884.580.555)</b> |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                   | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|-------|------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>         |             |                   |                   |
| 33    | Tiền thu từ đi vay                                         | 19          | 613.883.894.052   | 706.500.823.006   |
| 34    | Tiền trả nợ gốc vay                                        | 19          | (579.575.323.816) | (461.672.647.220) |
| 36    | Cổ tức đã trả                                              | 21.2        | (78.869.350.275)  | -                 |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính |             | (44.560.780.039)  | 244.828.175.786   |
| 50    | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm        |             | (32.871.624.618)  | (78.538.191.659)  |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                           |             | 173.286.235.625   | 252.117.273.014   |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ    |             | 822.931.287       | (292.845.730)     |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                          | 4           | 141.237.542.294   | 173.286.235.625   |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Trần Linh Lan  
Người lập



Phạm Xuân Quang  
Kế toán trưởng





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch TMS vào ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 172 (Lầu 9-10), Đường Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 231 người (31 tháng 12 năm 2023: 225).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối năm với giá trị được xác định như sau:

- |                                     |   |                                                                                                                                     |
|-------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công cụ, dụng cụ, và nhiên liệu     | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.                                                                                   |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc        | 5 – 30 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 4 – 20 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 – 15 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác   | 3 – 6 năm  |
| Phẩm mềm máy tính               | 3 – 6 năm  |

Công ty không phân bổ giá trị quyền sử dụng đất khi quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Công cụ và dụng cụ;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn;
- ▶ Tiền thuê đất trả trước; và
- ▶ Chi phí bảo hiểm.

**Tiền thuê đất trả trước**

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của các hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào liên doanh*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.13 Vốn cổ phần

##### Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

##### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

##### Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.14 Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

#### 3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

##### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 3.17 *Thuế*

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                            | VND                    |                        |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Tiền mặt tại quỹ           | 744.557.417            | 1.470.163.361          |
| Tiền gửi ngân hàng         | 140.492.984.877        | 131.816.072.264        |
| Các khoản tương đương tiền | -                      | 40.000.000.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>141.237.542.294</b> | <b>173.286.235.625</b> |



Công ty Cổ phần Transimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

|                                                    | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm         |                        | VND                    |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|------------------------|
|                                                    | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Giá gốc            | Giá trị hợp lý         |                        |
| Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN") (*)          | 155.905.414.323        | 361.880.400.000        | -                  | 222.928.520.000        | -                      |
| Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")                    | 28.669.675.002         | 60.203.500.000         | -                  | 36.949.380.000         | -                      |
| Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")               | 28.143.558.256         | 33.316.600.000         | -                  | 24.536.775.715         | (1.108.920.683)        |
| Công ty Cổ phần Searefco ("SRF")                   | 9.903.111.621          | 9.921.388.000          | -                  | 3.558.215.388          | (406.537.256)          |
| Công ty Cổ phần Logistics Vinalink ("VNL")         | 6.241.605.329          | 6.962.167.250          | -                  | 315.000.000            | -                      |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước ("HPI") | 43.064.500             | 36.400.000             | (6.664.500)        | 32.400.000             | (10.664.500)           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài ("NCT")   | -                      | -                      | -                  | 17.762.598.000         | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>228.906.429.031</b> | <b>472.320.455.250</b> | <b>(6.664.500)</b> | <b>306.082.889.103</b> | <b>(1.526.122.439)</b> |

(\*) Một phần cổ phiếu PDN được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu (Thuyết minh số 19.5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN** (tiếp theo)

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 4,7%/năm đến 5,4%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                         | VND                    |                        |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                         | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Phải thu từ bên khác                                    | 48.486.703.666         | 49.390.186.543         |
| - Công ty TNHH Logistics Shibushawa                     | 14.054.189.537         | 16.750.647.380         |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Vận tải Long Phước | 2.653.466.667          | 2.653.466.667          |
| - Các khách hàng khác                                   | 31.779.047.462         | 29.986.072.496         |
| Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)           | 106.529.630.005        | 178.919.390.905        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>155.016.333.671</b> | <b>228.309.577.448</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi       | (5.008.967.555)        | (1.940.060.912)        |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                    | <b>150.007.366.116</b> | <b>226.369.516.536</b> |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

|                                         | VND           |               |
|-----------------------------------------|---------------|---------------|
|                                         | Năm nay       | Năm trước     |
| Số đầu năm                              | 1.940.060.912 | 2.172.268.898 |
| Dự phòng trích lập trong năm            | 3.068.906.643 | 471.660.000   |
| Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | -             | (703.867.986) |
| Số cuối năm                             | 5.008.967.555 | 1.940.060.912 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                   | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                   |                      | VND                  |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Thương mại Thành Vinh | 650.000.000          | 650.000.000          |
| Công ty TNHH Hàm rượu Thành phố Hồ Chí Minh                       | -                    | 645.188.500          |
| Các nhà cung cấp khác                                             | 1.457.938.983        | 4.448.872.543        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                  | <b>2.107.938.983</b> | <b>5.744.061.043</b> |
| Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn                         | (332.631.187)        | (474.168.263)        |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                              | <b>1.775.307.796</b> | <b>5.269.892.780</b> |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

|                                         | Năm nay       | Năm trước   |
|-----------------------------------------|---------------|-------------|
|                                         |               | VND         |
| Số đầu năm                              | 474.168.263   | -           |
| Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | (141.537.076) | 474.168.263 |
| Số cuối năm                             | 332.631.187   | 474.168.263 |

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Chi tiết các khoản cho bên liên quan vay tín chấp như sau: (Thuyết minh số 29)

|                                              | Số cuối năm<br>(VND)  | Thời hạn trả gốc và lãi  | Lãi suất<br>(%/năm) |
|----------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------|
| Công ty Cổ phần Chuỗi Cung ứng AP            | 45.200.000.000        | Ngày 22 tháng 1 năm 2025 | 6,5-7               |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung | 29.000.000.000        | Ngày 15 tháng 6 năm 2025 | 7                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>74.200.000.000</b> |                          |                     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

|                                                      | VND                    |                        |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>Ngắn hạn</b>                                      | <b>204.019.296.805</b> | <b>103.310.862.266</b> |
| Cổ tức                                               | 111.754.463.865        | 1.003.388.175          |
| Ủy quyền để nhận chuyển nhượng bất động sản          | 63.598.445.689         | -                      |
| Lãi dự thu                                           | 16.742.204.951         | 12.950.739.763         |
| Chi hộ                                               | 5.569.182.515          | 17.034.859.987         |
| Tạm ứng nhân viên                                    | 5.737.664.645          | 69.337.031.937         |
| Ký quỹ, ký cược                                      | 617.335.140            | 958.006.910            |
| Khác                                                 | -                      | 2.026.835.494          |
| <b>Dài hạn</b>                                       | <b>8.688.112.938</b>   | <b>8.484.666.168</b>   |
| Ký quỹ, ký cược                                      | 8.688.112.938          | 8.484.666.168          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>212.707.409.743</b> | <b>111.795.528.434</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                     |                        |                        |
| <i>Phải thu từ bên thứ ba</i>                        | <i>82.949.580.035</i>  | <i>31.073.639.740</i>  |
| <i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i> | <i>129.757.829.708</i> | <i>80.721.888.694</i>  |

10. HÀNG TỒN KHO

|                         | VND                  |                      |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                         | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Chi phí dịch vụ dở dang | 7.332.214.312        | 6.180.937.955        |
| Nhiên liệu, vật liệu    | 32.756.000           | 236.898.025          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        | <b>7.364.970.312</b> | <b>6.417.835.980</b> |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                      | VND                   |                       |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                      | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>      |                       |                       |
| Chi phí thuê đất     | 1.928.333.220         | 1.928.333.220         |
| Chi phí bảo hiểm     | 1.336.491.864         | 438.935.458           |
| Khác                 | 1.012.788.342         | 459.794.709           |
|                      | <b>4.277.613.426</b>  | <b>2.827.063.387</b>  |
| <b>Dài hạn</b>       |                       |                       |
| Chi phí sửa chữa     | 18.320.279.734        | 6.391.412.961         |
| Chi phí thuê đất (*) | 4.031.775.000         | 4.398.300.000         |
| Khác                 | 1.146.623.847         | 3.801.430.538         |
|                      | <b>23.498.678.581</b> | <b>14.591.143.499</b> |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>27.776.292.007</b> | <b>17.418.206.886</b> |

(\*) Số cuối năm thể hiện chi phí thuê đất trả trước còn lại chưa phân bổ của hợp đồng thuê đất số 03/2015/HĐTLĐ/IZI với Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Hòa Cầm vào ngày 21 tháng 1 năm 2015 để thuê lại lô đất C-9 thuộc khu C, Khu công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng có diện tích 16.290 m<sup>2</sup> trong vòng 15 năm.



Công ty Cổ phần Transimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                 | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tài sản<br>cố định khác | VND<br>Tổng cộng  |
|---------------------------------|-----------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>              |                             |                      |                        |                       |                         |                   |
| Số đầu năm                      | 206.122.921.405             | 2.114.139.641        | 296.666.492.637        | 3.527.248.448         | 43.910.265.834          | 552.341.067.965   |
| Mua trong năm                   | -                           | -                    | 10.208.864.067         | -                     | -                       | 10.208.864.067    |
| Phân loại lại                   | -                           | -                    | 327.272.727            | (327.272.727)         | -                       | -                 |
| Thanh lý                        | -                           | -                    | (2.885.879.773)        | -                     | (2.252.750.667)         | (5.138.630.440)   |
| Số cuối năm                     | 206.122.921.405             | 2.114.139.641        | 304.316.749.658        | 3.199.975.721         | 41.657.515.167          | 557.411.301.592   |
| <b>Trong đó:</b>                |                             |                      |                        |                       |                         |                   |
| Đã khấu hao hết                 | 42.480.805.380              | 1.744.139.641        | 10.387.718.821         | 660.231.910           | 22.602.678.886          | 77.875.574.638    |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                             |                      |                        |                       |                         |                   |
| Số đầu năm                      | (127.139.624.324)           | (1.738.429.130)      | (40.852.156.045)       | (1.450.246.541)       | (33.735.581.032)        | (204.916.037.072) |
| Khấu hao trong năm              | (8.471.110.887)             | (309.639.089)        | (30.090.670.319)       | (307.601.760)         | (2.022.816.735)         | (41.201.838.790)  |
| Phân loại lại                   | (96.011.654)                | -                    | (185.454.530)          | 157.870.767           | 27.583.763              | (96.011.654)      |
| Thanh lý                        | -                           | -                    | 2.676.725.635          | -                     | 1.444.779.597           | 4.121.505.232     |
| Số cuối năm                     | (135.706.746.865)           | (2.048.068.219)      | (68.451.555.259)       | (1.599.977.534)       | (34.286.034.407)        | (242.092.382.284) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                             |                      |                        |                       |                         |                   |
| Số đầu năm                      | 78.983.297.081              | 375.710.511          | 255.814.336.592        | 2.077.001.907         | 10.174.684.802          | 347.425.030.893   |
| Số cuối năm                     | 70.416.174.540              | 66.071.422           | 235.865.194.399        | 1.599.998.187         | 7.371.480.760           | 315.318.919.308   |

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp quyền một số tài sản nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng và bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                                | VND               |                     |                   |
|--------------------------------|-------------------|---------------------|-------------------|
|                                | Quyền sử dụng đất | Bản quyền trang web | Phần mềm máy tính |
|                                | Tổng cộng         |                     |                   |
| <b>Nguyên giá:</b>             |                   |                     |                   |
| Số đầu năm                     | 900.000.000       | 32.500.000          | 2.363.887.000     |
| Mua trong năm                  | -                 | -                   | 2.048.152.000     |
| Phân loại lại                  | -                 | 575.000.000         | (575.000.000)     |
| Số cuối năm                    | 900.000.000       | 607.500.000         | 3.837.039.000     |
| <b>Trong đó:</b>               |                   |                     |                   |
| Đã hao mòn hết                 | -                 | 607.500.000         | 1.159.887.000     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                   |                     |                   |
| Số đầu năm                     | -                 | (32.500.000)        | (1.836.480.735)   |
| Hao mòn trong năm              | -                 | -                   | (304.635.151)     |
| Phân loại lại                  | -                 | (575.000.000)       | 671.011.654       |
| Số cuối năm                    | -                 | (607.500.000)       | (1.470.104.232)   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                   |                     |                   |
| Số đầu năm                     | 900.000.000       | -                   | 527.406.265       |
| Số cuối năm                    | 900.000.000       | -                   | 2.366.934.768     |

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                                               | VND                      |                          |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                               | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 14.1)                  | 2.099.176.842.401        | 1.864.925.516.871        |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 14.2) | 511.828.171.163          | 521.061.244.413          |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 51.160                   | 51.160                   |
| Dự phòng đầu tư dài hạn                                       | (177.222.321.148)        | (89.892.210.916)         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                              | <b>2.433.782.743.576</b> | <b>2.296.094.601.528</b> |



Công ty Cổ phần Transimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con

| Lĩnh vực kinh doanh                                        | Tình trạng hoạt động | Số cuối năm                            |                 |                 | Số đầu năm                             |                 |                |
|------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------------------------------|-----------------|----------------|
|                                                            |                      | Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp % | Giá gốc VND     | Dự phòng VND    | Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp % | Giá gốc VND     | Dự phòng VND   |
| Công ty Cổ phần Transimex Hi-Tech Logistics ("SHTL")       | Đang hoạt động       | 99,45                                  | 634.000.000.000 | 49.435.057      | 99,44                                  | 620.167.170.000 | -              |
| Công ty Cổ phần Cảng MIPEC ("MIPEC") (*)                   | Đang hoạt động       | 29,49                                  | 499.481.172.083 | 110.168.462.302 | 29,49                                  | 499.481.172.083 | 72.757.032.711 |
| Công ty Cổ phần Vinafreight ("VNF") (i)                    | Đang hoạt động       | 58,47                                  | 253.107.391.176 | -               | 57,05                                  | 245.179.471.176 | -              |
| Công ty Cổ phần Chuỗi cung ứng AP (APS) (ii)               | Đang hoạt động       | 99,98                                  | 153.382.017.500 | 93.387.635      | -                                      | -               | -              |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("TLL") (*)   | Đang hoạt động       | 48,43                                  | 110.132.079.800 | -               | 48,43                                  | 110.132.079.800 | -              |
| Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex ("BDS")            | Đang hoạt động       | 100,00                                 | 80.000.000.000  | -               | 100,00                                 | 80.000.000.000  | -              |
| Công ty Cổ phần Cảng Transimex ("TMS Port")                | Đang hoạt động       | 99,99                                  | 79.998.000.000  | -               | 99,99                                  | 79.998.000.000  | -              |
| Công ty Cổ phần Transimex Logistics ("TOT") (iii)          | Đang hoạt động       | 82,29                                  | 71.717.017.000  | -               | 75,48                                  | 41.475.000.000  | -              |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC") (iv) | Đang hoạt động       | 57,46                                  | 65.718.624.842  | -               | 54,04                                  | 60.202.083.812  | -              |
| Công ty Cổ phần Logistics Long An ("LAL")                  | Đang hoạt động       | 99,98                                  | 58.990.000.000  | 57.528.879.720  | 99,97                                  | 34.650.000.000  | 11.481.258.936 |
| Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc ("VLL") (*)             | Đang hoạt động       | 44,50                                  | 32.040.000.000  | 342.203.777     | 44,50                                  | 32.040.000.000  | 724.839.799    |

Công ty Cổ phần Transimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

| Lĩnh vực<br>kinh doanh                                         | Tình trạng<br>hoạt động     | Số cuối năm                                     |                   | Số đầu năm      |                                                 |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------------------------------------|
|                                                                |                             | Tỷ lệ sở hữu<br>và biểu quyết<br>trực tiếp<br>% | Giá gốc<br>VND    | Dự phòng<br>VND | Tỷ lệ sở hữu<br>và biểu quyết<br>trực tiếp<br>% |
| Công ty Cổ phần<br>Transimex Shipping<br>("TSP")               | Dịch vụ<br>logistics        | 99,93                                           | 27.981.340.000    | 5.180.338.380   | 99,93                                           |
| Công ty Cổ phần Giao<br>nhận Vận tải Miền Trung<br>("VMT") (*) | Vận tải<br>hàng hóa         | 22,49                                           | 20.629.200.000    | -               | 22,49                                           |
| Công ty TNHH MTV<br>Trung tâm Phân phối<br>Transimex ("DC")    | Dịch vụ vận<br>tải, kho bãi | 100,00                                          | 12.000.000.000    | -               | 100,00                                          |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ<br>Logistics Hưng Yên<br>("HYL") (v)   | Dịch vụ<br>logistics        | -                                               | -                 | -               | 99,00                                           |
| TỔNG CỘNG                                                      |                             |                                                 | 2.099.176.842.401 | 173.362.706.871 |                                                 |
|                                                                |                             |                                                 | 1.864.925.516.871 | 86.322.243.928  |                                                 |

(\*) Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại TLL, VLL, VMT và Mipec hơn 51%.

Công ty đã thế chấp một phần cổ phiếu của VNF và TJC để làm tài sản đảm bảo cho các trái phiếu và vay bên liên quan. (Thuyết minh 19)

- (i) Trong năm, Công ty đã nhận chuyển nhượng 450.000 cổ phiếu VNF, tương ứng 1% vốn chủ sở hữu của VNF, với tổng giá trị là 7.927.920.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tăng từ 57,05% lên 58,47%.
- (ii) Vào ngày 5 tháng 6 năm 2024, Công ty nhận chuyển nhượng 4.449.110 cổ phiếu APS từ Công ty Cổ phần TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải với số tiền là 152.382.017.500 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại APS là 99,98% và APS trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này. Nghiệp vụ nhận chuyển nhượng này đã được phê duyệt bởi HĐQT thông qua Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 4 tháng 3 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 4 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 23 tháng 5 năm 2024.

- (iii) Trong năm, TOT đã phát hành 2.326.309 cổ phiếu cho Công ty để hoán đổi nợ với tổng giá trị là 30.242.017.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 04/2023/NQ.ĐHĐCĐ-TMS LOG ngày 25 tháng 3 năm 2023 của TOT và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 65/2023/NQ.HĐQT NK5-TMS ngày 6 tháng 3 năm 2023 của TMS. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại TOT tăng từ 75,48% lên 82,29%.



Công ty Cổ phần Transimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

- (iv) Trong năm, Công ty đã nhận chuyển nhượng 293.600 cổ phiếu TJC, tương ứng 3,41% vốn chủ sở hữu của TJC với tổng giá trị là 5.516.541.030 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tăng từ 54,04% lên 57,46%.
- (v) Trong năm, Công ty đã hoàn tất thủ tục giải thể HYL.

14.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

|                                                                    | Lĩnh vực<br>kinh doanh             | Tình trạng<br>hoạt động | Số cuối năm                                     |                 | Số đầu năm      |                                                 |                 |                 |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                                    |                                    |                         | Tỷ lệ sở hữu<br>và biểu quyết<br>trực tiếp<br>% | Giá gốc<br>VND  | Dự phòng<br>VND | Tỷ lệ sở hữu<br>và biểu quyết<br>trực tiếp<br>% | Giá gốc<br>VND  | Dự phòng<br>VND |
| Công ty Cổ phần Xuất<br>nhập khẩu và Đầu tư<br>Chợ Lớn ("CLX") (i) | Thương mại<br>và dịch vụ           | Đang hoạt<br>động       | 28,67                                           | 248.325.000.000 | -               | 30,11                                           | 260.738.000.000 | -               |
| Công ty Cổ phần Giao<br>nhận Vận tải Ngoại<br>thương ("VNT")       | Dịch vụ giao<br>nhận vận<br>chuyển | Đang hoạt<br>động       | 21,85                                           | 153.969.985.343 | 1.752.916.329   | 21,77                                           | 153.921.597.003 | -               |
| Công ty Cổ phần Thủy<br>Đặc Sản ("SPV")                            | Thủy sản                           | Đang hoạt<br>động       | 21,71                                           | 51.008.185.820  | -               | 20,04                                           | 47.876.647.410  | -               |
| Công ty TNHH Vận tải<br>Container Hải An<br>("HACT")               | Vận tải<br>hàng hóa                | Đang hoạt<br>động       | 20,00                                           | 40.000.000.000  | -               | 20,00                                           | 40.000.000.000  | -               |
| Công ty Liên doanh<br>TNHH Nippon Express<br>Việt Nam ("Nippon")   | Logistics                          | Đang hoạt<br>động       | 50,00                                           | 12.525.000.000  | -               | 50,00                                           | 12.525.000.000  | -               |
| Công ty Cổ phần Điện<br>Khu công nghiệp<br>Vĩnh Lộc                | Sản xuất và<br>kinh doanh          | Đang hoạt<br>động       | 20,00                                           | 6.000.000.000   | 2.106.697.948   | 20,00                                           | 6.000.000.000   | 3.569.966.988   |
| TỔNG CỘNG                                                          |                                    |                         |                                                 | 511.828.171.163 | 3.859.614.277   |                                                 | 521.061.244.413 | 3.569.966.988   |

Công ty đã thế chấp một phần cổ phiếu của CLX và VNT để làm tài sản đảm bảo cho các trái phiếu và vay bên liên quan. (Thuyết minh 19)

- (i) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng 1.241.300 cổ phiếu CLX, tương ứng 1% vốn chủ sở hữu của CLX với tổng giá trị là 12.943.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong CLX giảm từ 30,11% xuống 28,67%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                     | VND                   |                       |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Phải trả bên thứ ba                                 | 36.485.576.785        | 37.551.962.792        |
| - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty<br>Tân Cảng Sài Gòn | 7.507.903.996         | 11.563.497.961        |
| - Các bên khác                                      | 28.976.672.789        | 25.988.464.831        |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)          | 14.602.627.941        | 15.318.761.899        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>51.088.204.726</b> | <b>52.870.724.691</b> |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|                       | VND                   |                        |                         |                       |
|-----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
|                       | Số đầu năm            | Tăng trong năm         | Giảm trong năm          | Số cuối năm           |
| <b>Phải trả</b>       |                       |                        |                         |                       |
| Thuế nhà thầu         | 1.215.973.395         | 25.114.705.108         | (24.819.533.779)        | 1.511.144.724         |
| Thuế thu nhập cá nhân | 388.138.109           | 7.767.639.162          | (6.939.545.604)         | 1.216.231.667         |
| Thuế TNDN             | -                     | 435.306.376            | (435.306.376)           | -                     |
| Thuế GTGT             | -                     | 48.508.969.998         | (48.508.969.998)        | -                     |
| Thuế đất              | -                     | 17.513.763.204         | (17.513.763.204)        | -                     |
| Khác                  | -                     | 954.049.427            | (954.049.427)           | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>1.604.111.504</b>  | <b>100.294.433.275</b> | <b>(99.171.168.388)</b> | <b>2.727.376.391</b>  |
| <b>Phải thu</b>       |                       |                        |                         |                       |
| Thuế GTGT             | 24.440.835.377        | 38.698.949.446         | (41.269.950.245)        | 21.869.834.578        |
| Thuế TNDN             | 4.273.565.211         | -                      | -                       | 4.273.565.211         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>28.714.400.588</b> | <b>38.698.949.446</b>  | <b>(41.269.950.245)</b> | <b>26.143.399.789</b> |

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                              | VND                   |                      |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                              | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
| Phải trả dịch vụ giao nhận   | 8.682.547.172         | 3.052.271.552        |
| Chi phí lãi vay              | 2.505.253.817         | 2.505.253.817        |
| Chi phí phát hành trái phiếu | 1.600.000.000         | 3.000.000.000        |
| Phí dịch vụ chuyên nghiệp    | 650.000.000           | 250.000.000          |
| Khác                         | 1.044.928.495         | 10.219.758           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>14.482.729.484</b> | <b>8.817.745.127</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                   | VND                   |                       |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>                                   | <b>83.749.558.645</b> | <b>73.188.535.140</b> |
| Các khoản thu hộ                                  | 67.615.415.625        | 56.159.363.418        |
| Lãi vay                                           | 11.016.395.136        | 12.785.395.659        |
| Nhận đặt cọc, ký quỹ                              | 3.216.985.538         | 2.734.784.640         |
| Cổ tức phải trả                                   | 1.581.429.485         | 1.321.325.260         |
| Khác                                              | 319.332.861           | 187.666.163           |
| <b>Dài hạn</b>                                    | <b>-</b>              | <b>280.000.000</b>    |
| Nhận đặt cọc, ký quỹ                              | -                     | 280.000.000           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>83.749.558.645</b> | <b>73.468.535.140</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                  |                       |                       |
| <i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i> | <i>8.828.485.848</i>  | <i>16.126.000.304</i> |
| <i>Phải trả bên thứ ba</i>                        | <i>74.921.072.797</i> | <i>57.342.534.836</i> |

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                                             | VND                      |                        |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                             | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                         | <b>642.431.345.355</b>   | <b>366.819.393.826</b> |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)                         | 220.185.007.411          | 110.323.594.320        |
| Vay bên liên quan (Thuyết minh số 19.2)                     | 80.000.000.000           | 30.000.000.000         |
| Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả (Thuyết minh số 19.3) | 69.770.400.000           | 24.616.200.000         |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.4)     | 20.857.142.917           | 20.857.142.857         |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.5)        | 247.323.611.102          | 176.727.272.724        |
| Vay khác                                                    | 4.295.183.925            | 4.295.183.925          |
| <b>Vay dài hạn</b>                                          | <b>361.431.006.434</b>   | <b>602.756.067.529</b> |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.4)                         | 93.857.142.799           | 114.714.285.714        |
| Vay bên liên quan                                           | -                        | 73.848.600.000         |
| Trái phiếu dài hạn (Thuyết minh số 19.5)                    | 267.573.863.635          | 414.193.181.815        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            | <b>1.003.862.351.789</b> | <b>969.575.461.355</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Biến động khoản vay và trái phiếu trong năm như sau:*

|                                      | Ngắn hạn          | Dài hạn           | VND<br>Tổng cộng  |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Số đầu năm                           | 366.819.393.826   | 602.756.067.529   | 969.575.461.355   |
| Vay trong năm                        | 613.883.894.052   | -                 | 613.883.894.052   |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái           | 79.500.000        | (4.078.200.000)   | (3.998.700.000)   |
| Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu | 1.858.838.378     | 2.318.181.820     | 4.177.020.198     |
| Chi phí phát hành trái phiếu         | (200.000.000)     | -                 | (200.000.000)     |
| Trả trong năm                        | (579.575.323.816) | -                 | (579.575.323.816) |
| Phân loại lại                        | 239.565.042.915   | (239.565.042.915) | -                 |
| Số cuối năm                          | 642.431.345.355   | 361.431.006.434   | 1.003.862.351.789 |

**19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

| Ngân hàng                         | Số cuối năm<br>(VND)   | (USD)            | Kỳ hạn                   | Lãi suất<br>(%/năm) |
|-----------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------|---------------------|
| Cathay United Bank                | 135.420.300.000        | 5.300.000        | Ngày 1 tháng 8 năm 2025  | 6,10                |
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam | 84.764.707.411         | -                | Ngày 27 tháng 4 năm 2025 | 3,68 – 3,80         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>220.185.007.411</b> | <b>5.300.000</b> |                          |                     |

**19.2 Vay ngắn hạn từ các bên liên quan**

Chi tiết khoản vay ngắn hạn tín chấp từ các bên liên quan, để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau: (Thuyết minh số 29)

| Bên cho vay                                  | Số cuối năm<br>(VND)  | Kỳ hạn trả gốc                                            | Lãi suất<br>(%/năm) |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------|
| Công ty Cổ phần Vinafreight                  | 50.000.000.000        | Ngày 28 tháng 6 năm 2025                                  | 6                   |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long | 30.000.000.000        | Từ ngày 5 tháng 10 năm 2025 đến ngày 27 tháng 12 năm 2025 | 8                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>80.000.000.000</b> |                                                           |                     |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.3 Vay dài hạn từ bên liên quan

Chi tiết khoản vay dài hạn từ bên liên quan để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau: (Thuyết minh số 29)

| Bên cho vay            | Số cuối năm<br>(VND) | Nguyên tệ<br>(JPY) | Kỳ hạn                   | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                                            |
|------------------------|----------------------|--------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ryobi Holdings Co. Ltd | 69.770.400.000       | 420.000.000        | Ngày 29 tháng 3 năm 2025 | 1,75                | Các tài sản gắn liền với đất tại Trung tâm Kho cảng TMS, tài sản và thiết bị tại Trung tâm Logistics Transimex Đà Nẵng; 1.500.000 cổ phiếu của VNT và 4.000.000 cổ phiếu TJC |

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 69.770.400.000  
Vay dài hạn -

19.4 Vay ngắn hạn dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

| Bên cho vay                         | Số cuối năm<br>(VND) | Kỳ hạn                                                  | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|-------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 114.714.285.716      | Từ ngày 25 tháng 3 năm 2025 đến ngày 8 tháng 6 năm 2030 | 7,18 – 7,68         | Tàu biển          |

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 20.857.142.917  
Vay dài hạn 93.857.142.799

Công ty Cổ phần Transimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.5 Trái phiếu dài hạn

Chi tiết các khoản trái phiếu thường trong nước Công ty đã phát hành nhằm bổ sung vốn cho các hoạt động đầu tư và kinh doanh được trình bày như sau:

| Trái phiếu                         | Số cuối năm<br>(VND) | Kỳ hạn<br>(%/năm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo                                                        |
|------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| Ngày phát hành 13 tháng 8 năm 2021 | 120.000.000.000      | Ngày 13 tháng 8 năm 2026.<br>Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại toàn bộ hoặc một phần trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn 3 năm (ngày 13 tháng 8 năm 2024) kể từ ngày phát hành với điều kiện trái chủ phải gửi thông báo về việc thực hiện quyền chọn bán ít nhất 9 tháng trước ngày chọn bán dự định. | 8,3                 | 11.700.000 cổ phiếu CLX                                                  |
| Ngày phát hành 14 tháng 6 năm 2023 | 300.000.000.000      | Ngày 14 tháng 6 năm 2026.<br>Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại tối đa 50% trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn 24 tháng kể từ ngày phát hành (ngày 14 tháng 6 năm 2025) với điều kiện trái chủ phải gửi thông báo về việc thực hiện quyền chọn bán ít nhất 90 ngày trước ngày chọn bán dự định.         | 10,5                | 9.630.000 cổ phiếu TMS sở hữu bởi các cổ đông, và 1.000.000 cổ phiếu PDN |
| Ngày phát hành 13 tháng 8 năm 2024 | 100.000.000.000      | Ngày 13 tháng 8 năm 2026<br>Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại toàn bộ hoặc một phần trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn 1 năm (ngày 13 tháng 8 năm 2025) kể từ ngày phát hành với điều kiện trái chủ phải gửi thông báo về việc thực hiện quyền chọn bán ít nhất 3 tháng trước ngày chọn bán dự định.  | 9,5                 | 5.600.000 cổ phiếu CLX và 868.000 cổ phiếu PDN                           |

|                                           |                        |
|-------------------------------------------|------------------------|
| Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ | (5.102.525.263)        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>514.897.474.737</b> |

|                                |                 |
|--------------------------------|-----------------|
| Trong đó:                      |                 |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả | 250.000.000.000 |
| Trái phiếu dài hạn             | 270.000.000.000 |



Công ty Cổ phần Transimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

|                                                                                       | Số đầu năm            | Chi quỹ trong năm      | VND<br>Số cuối năm    |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                             | 7.272.441.122         | (3.220.600.928)        | 4.051.840.194         |
| Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ                                                          | 2.032.776.057         | (261.235.824)          | 1.771.540.233         |
| Quỹ hoạt động và quỹ thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | 18.411.414.050        | (5.580.305.930)        | 12.831.108.120        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                      | <b>27.716.631.229</b> | <b>(9.062.142.682)</b> | <b>18.654.488.547</b> |

Công ty Cổ phần Transimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|                           | Vốn cổ phần       | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ  | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | VND<br>Tổng cộng  |
|---------------------------|-------------------|-------------------------|---------------|--------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| <b>Năm trước</b>          |                   |                         |               |                          |                                      |                   |
| Số đầu năm                | 1.058.715.480.000 | 715.422.153.653         | (107.189.900) | 147.882.392.619          | 386.089.681.391                      | 2.308.002.517.763 |
| Cổ tức bằng cổ phiếu      | 365.206.830.000   | -                       | -             | -                        | (365.206.830.000)                    | -                 |
| Cổ phiếu thưởng           | 158.782.970.000   | (158.782.970.000)       | -             | -                        | -                                    | -                 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | -                 | -                       | -             | -                        | 170.663.804.463                      | 170.663.804.463   |
| Số cuối năm               | 1.582.705.280.000 | 556.639.183.653         | (107.189.900) | 147.882.392.619          | 191.546.655.854                      | 2.478.666.322.226 |
| <b>Năm nay</b>            |                   |                         |               |                          |                                      |                   |
| Số đầu năm                | 1.582.705.280.000 | 556.639.183.653         | (107.189.900) | 147.882.392.619          | 191.546.655.854                      | 2.478.666.322.226 |
| Cổ tức bằng cổ phiếu (*)  | 110.774.260.000   | -                       | -             | -                        | (110.774.260.000)                    | -                 |
| Cổ tức bằng tiền (*)      | -                 | -                       | -             | -                        | (79.129.454.500)                     | (79.129.454.500)  |
| Lợi nhuận thuần trong năm | -                 | -                       | -             | -                        | 213.303.104.811                      | 213.303.104.811   |
| Số cuối năm               | 1.693.479.540.000 | 556.639.183.653         | (107.189.900) | 147.882.392.619          | 214.946.046.165                      | 2.612.839.972.537 |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2024/NQ.ĐHĐCĐ-TMS ngày 25 tháng 4 năm 2024, các cổ đông của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 12% trong đó bao gồm 5% cổ tức bằng tiền và 7% cổ tức bằng cổ phiếu. Tiếp đó, vào ngày 10 tháng 7 năm 2024, HĐQT thông qua việc triển khai phương án chi trả cổ tức bằng tiền và cổ phiếu theo tỷ lệ nêu trên thông qua Nghị quyết HĐQT số 27/NQ.HĐQT NK6-TMS. Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng tiền là 78.869.350.275 VND cho các cổ đông lưu ký vào ngày 5 tháng 8 năm 2024. Tiếp theo đó, vào ngày 15 tháng 10 năm 2024, Công ty đã phát hành 11.077.426 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 theo Công văn số 6926/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, vốn cổ phần Công ty tăng từ 1.582.705.280.000 VND lên 1.693.479.540.000 VND vào ngày này. Vào ngày 5 tháng 11 năm 2024, Công ty đã nhận GCNĐKDN điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cho về việc tăng vốn điều lệ này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                                    | Năm nay                  | VND<br>Năm trước         |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Vốn đã góp của chủ sở hữu</b>   |                          |                          |
| Số đầu năm                         | 1.582.705.280.000        | 1.058.715.480.000        |
| Phát hành cổ phiếu trả cổ tức      | 110.774.260.000          | 365.206.830.000          |
| Phát hành cổ phiếu thưởng          | -                        | 158.782.970.000          |
|                                    | <u>1.693.479.540.000</u> | <u>1.582.705.280.000</u> |
| Số cuối năm                        |                          |                          |
| <b>Cổ tức đã công bố trong năm</b> |                          |                          |
| Cổ tức bằng cổ phiếu               | 110.774.260.000          | 365.206.830.000          |
| Cổ tức bằng tiền                   | 79.129.454.500           | -                        |
| <b>Cổ tức đã chi trong năm</b>     |                          |                          |
| Cổ tức bằng cổ phiếu               | 110.774.260.000          | 365.206.830.000          |
| Cổ tức bằng tiền                   | 78.869.350.275           | -                        |

**21.3 Cổ phiếu phổ thông**

|                                         | Số cuối năm | Số đầu năm  |
|-----------------------------------------|-------------|-------------|
|                                         | Số cổ phiếu | Số cổ phiếu |
| Cổ phiếu được phép phát hành            | 169.347.954 | 158.270.528 |
| Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 169.347.954 | 158.270.528 |
| Cổ phiếu phổ thông                      | 169.347.954 | 158.270.528 |
| Cổ phiếu quỹ                            | (11.619)    | (11.619)    |
| Cổ phiếu phổ thông                      | (11.619)    | (11.619)    |
| Cổ phiếu đang lưu hành                  | 169.336.335 | 158.258.909 |
| Cổ phiếu phổ thông                      | 169.336.335 | 158.258.909 |

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                   | Năm nay                | VND<br>Năm trước       |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu dịch vụ giao nhận       | 488.154.749.976        | 433.302.637.839        |
| Doanh thu cho thuê                | 122.177.011.148        | 84.375.880.381         |
| Doanh thu dịch vụ kho vận, sà lan | 66.611.944.795         | 94.912.347.638         |
| Doanh thu hoạt động khác          | 28.056.241.195         | 23.037.196.933         |
|                                   | <u>704.999.947.114</u> | <u>635.628.062.791</u> |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  |                        |                        |
| Trong đó:                         |                        |                        |
| Doanh thu với bên khác            | 561.567.178.130        | 520.711.453.137        |
| Doanh thu với bên liên quan       | 143.432.768.984        | 114.916.609.654        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

|                                                          | VND                    |                        |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                          | Năm nay                | Năm trước              |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                              | 341.711.940.396        | 286.443.586.007        |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                                | 9.626.968.799          | 23.191.366.559         |
| Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh | 9.408.636.418          | 5.851.131.730          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái                           | 6.777.660.490          | 4.892.334.413          |
| Khác                                                     | -                      | 81.801.683             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                         | <b>367.525.206.103</b> | <b>320.460.220.392</b> |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

|                                 | VND                    |                        |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | Năm nay                | Năm trước              |
| Giá vốn dịch vụ giao nhận       | 483.549.340.510        | 424.762.877.357        |
| Giá vốn cho thuê                | 96.533.186.128         | 66.847.770.828         |
| Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan | 48.904.044.662         | 85.877.687.846         |
| Giá vốn hoạt động khác          | 5.592.611.209          | 6.495.495.759          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>634.579.182.509</b> | <b>583.983.831.790</b> |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                                    | VND                    |                        |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                    | Năm nay                | Năm trước              |
| Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính                                 | 85.799.651.793         | 49.364.458.159         |
| Chi phí lãi vay                                                    | 78.541.614.652         | 71.889.665.095         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái                                      | 5.033.912.029          | 5.964.322.672          |
| Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và các chi phí liên quan khác | 4.177.020.198          | 2.920.454.545          |
| Lỗ từ giải thể công ty con                                         | 18.391.920             | 19.140.608             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                   | <b>173.570.590.592</b> | <b>130.158.041.079</b> |

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | VND                   |                       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí nhân viên                | 26.294.290.155        | 39.384.092.882        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 25.148.286.911        | 36.272.004.136        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 244.236.482           | 1.091.355.482         |
| Chi phí khác                     | 6.782.101.320         | 7.230.417.462         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>58.468.914.868</b> | <b>83.977.869.962</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                 | VND                           |                             |
|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
|                                 | Năm nay                       | Năm trước                   |
| <b>Thu nhập khác</b>            |                               |                             |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 326.689.443                   | 8.823.812.786               |
| Bồi thường                      | 12.431.267                    | 1.582.339.055               |
| Khác                            | 478.731.660                   | 1.289.161.294               |
|                                 | <u>817.852.370</u>            | <u>11.695.313.135</u>       |
| <b>Chi phí khác</b>             |                               |                             |
| Phạt thuế                       | (1.536.484.335)               | (338.584.606)               |
| Bồi thường                      | (1.023.620.367)               | -                           |
| Khác                            | (810.949.120)                 | (5.562.502.126)             |
|                                 | <u>(3.371.053.822)</u>        | <u>(5.901.086.732)</u>      |
| <b>(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC</b>      | <b><u>(2.553.201.452)</u></b> | <b><u>5.794.226.403</u></b> |

**27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                           | VND                           |                               |
|-------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                           | Năm nay                       | Năm trước                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 558.552.393.605               | 545.876.024.491               |
| Chi phí nhân viên                         | 63.421.582.009                | 65.480.996.566                |
| Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định | 41.506.473.941                | 41.203.484.747                |
| (Thuyết minh số 12 và 13)                 | 16.560.563.875                | 9.110.379.388                 |
| Chi phí nhiên liệu, vật liệu              | 20.087.958.603                | 9.030.643.838                 |
| Chi phí khác                              |                               |                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b><u>700.128.972.033</u></b> | <b><u>670.701.529.030</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 28.1 Chi phí thuế TNDN

|                                            | Năm nay                 | VND<br>Năm trước       |
|--------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Chi phí thuế TNDN                          |                         | -                      |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước | 435.306.376             | -                      |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                | 435.306.376             | -                      |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                | (17.466.022.047)        | (9.640.864.986)        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>(17.030.715.671)</b> | <b>(9.640.864.986)</b> |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                       | Năm nay                 | VND<br>Năm trước       |
|-------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>196.272.389.140</b>  | <b>161.022.939.477</b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty      | 39.254.477.828          | 32.204.587.895         |
| <b>Các khoản điều chỉnh:</b>                          |                         |                        |
| Chi phí không được trừ                                | 692.092.194             | 1.202.827.690          |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước            | 435.306.376             | -                      |
| Cổ tức                                                | (68.342.432.392)        | (57.288.717.201)       |
| Lỗ thuế chưa được ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại | 10.508.952.667          | 12.696.016.608         |
| Khác                                                  | 420.887.656             | 1.544.420.022          |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                              | <b>(17.030.715.671)</b> | <b>(9.640.864.986)</b> |

### 28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho khoản chênh lệch tạm thời như sau:

|                                        | Bảng cân đối kế toán riêng |                       | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng |                      |
|----------------------------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|----------------------|
|                                        |                            |                       |                                            |                      |
|                                        | Số cuối năm                | Số đầu năm            | Năm nay                                    | Năm trước            |
| Dự phòng đầu tư dài hạn                | 35.444.464.230             | 17.978.442.183        | 17.466.022.047                             | 9.640.864.986        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b>35.444.464.230</b>      | <b>17.978.442.183</b> |                                            |                      |
| <b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại</b> |                            |                       | <b>17.466.022.047</b>                      | <b>9.640.864.986</b> |

**28.4 Lỗi chuyển sang các năm sau**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có khoản lỗ lũy kế ước tính với tổng giá trị là 116.182.139.625 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 63.480.083.040 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm phát sinh    | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ thuế                | Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 |          | Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------------------------|----------|----------------------------------------------|
|                  |                          |                        | Không được chuyển lỗ                       |          |                                              |
| 2023 (*)         | 2028                     | 63.480.083.040         | -                                          | -        | 63.480.083.040                               |
| 2024             | 2029                     | 52.702.056.585         | -                                          | -        | 52.702.056.585                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                          | <b>116.182.139.625</b> | <b>-</b>                                   | <b>-</b> | <b>116.182.139.625</b>                       |

(\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 116.182.139.625 VND do không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| <i>Bên liên quan</i>        | <i>Mối quan hệ</i>                                                                                                                |
|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Bùi Tuấn Ngọc           | Chủ tịch HĐQT                                                                                                                     |
| Ông Lê Duy Hiệp             | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm<br>Tổng Giám đốc                                                                                           |
| Ông Huỳnh An Trung          | Thành viên HĐQT độc lập                                                                                                           |
| Ông Võ Hoàng Giang          | Thành viên HĐQT độc lập                                                                                                           |
| Ông Toshiyuki Matsuda       | Thành viên HĐQT                                                                                                                   |
| Ông Charvanin Bunditkitsada | Thành viên HĐQT                                                                                                                   |
| Ông Bùi Minh Tuấn           | Thành viên HĐQT                                                                                                                   |
| Ông Tôn Thất Hưng           | Phó Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 30 tháng 9 năm 2024)                                                                               |
| Ông Nguyễn Chí Đức          | Phó Tổng Giám đốc                                                                                                                 |
| Ông Lê Phúc Tùng            | Phó Tổng Giám đốc                                                                                                                 |
| Ông Nguyễn Hoàng Hải        | Phó Tổng Giám đốc                                                                                                                 |
| Ông Lê Văn Hùng             | Giám đốc Tài chính                                                                                                                |
| Ông Phạm Xuân Quang         | Kế toán trưởng<br>(từ ngày 4 tháng 3 năm 2024)                                                                                    |
| Bà Nguyễn Hồng Kim Chi      | Kế toán trưởng<br>(đến hết ngày 3 tháng 3 năm 2024)                                                                               |
| Ông Nguyễn Bảo Trung        | Phó Tổng giám đốc<br>(đến ngày 13 tháng 2 năm 2023)                                                                               |
| Bà Lê Thị Ngọc Anh          | Trưởng Ban Kiểm soát<br>(đến hết ngày 24 tháng 4 năm 2024)                                                                        |
| Ông Vũ Chinh                | Trưởng Ban Kiểm soát<br>(từ ngày 25 tháng 4 năm 2024)                                                                             |
| Bà Lê Thị Tường Vy          | Thành viên Ban Kiểm soát                                                                                                          |
| Bà Nguyễn Kim Hậu           | Thành viên Ban Kiểm soát<br>(từ ngày 25 tháng 4 năm 2024)                                                                         |
| Bà Nguyễn Thị Thái Nhi      | Phụ trách Quản trị                                                                                                                |
| SHTL                        | Công ty con trực tiếp                                                                                                             |
| VNF                         | Công ty con trực tiếp                                                                                                             |
| BDS                         | Công ty con trực tiếp                                                                                                             |
| TOT                         | Công ty con trực tiếp                                                                                                             |
| DC                          | Công ty con trực tiếp                                                                                                             |
| LAL                         | Công ty con trực tiếp                                                                                                             |
| HYL                         | Công ty con trực tiếp<br>(đến ngày 23 tháng 2 năm 2024)                                                                           |
| IHY                         | Công ty con trực tiếp<br>(đến ngày 14 tháng 12 năm 2023)                                                                          |
| APS                         | Công ty con trực tiếp<br>(từ ngày 5 tháng 6 năm 2024)<br>Công ty liên quan của Phó Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 4 tháng 5 năm 2024) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

*Bên liên quan*

*Mối quan hệ*

TMS Port

TSP

TJC

MIPEC

TLL

VMT

VLL

Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics  
("SHTP")

Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An ("LAI")

Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại

Con Đường Việt

Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam

Công ty TNHH Logistics Xuê Hằng Việt Nam

CLX

VNT

SPV

HACT

Nippon

Công ty Cổ phần Điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc

Ryobi Holdings Co.Ltd. ("Ryobi")

JWD InfoLogistics Public Company Limited

Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam

Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn Hóa Việt

Công Ty Cổ Phần Prosper Logistics

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư New Asia

JWD Asia Holding Private Limited Company

Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải

Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt

Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận

Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn

Công ty Cổ phần Vinaprint

Công ty Cổ phần Hàng hải MACS

Công ty Cổ phần Đầu tư Vina

Công ty con trực tiếp

Công ty con trực tiếp

Công ty con trực tiếp

Công ty con gián tiếp

Công ty con gián tiếp

Công ty con gián tiếp

Công ty con gián tiếp

Công ty con gián tiếp

Công ty con gián tiếp

Công ty con gián tiếp

Công ty con gián tiếp

Công ty con gián tiếp

Công ty con gián tiếp

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên kết

Công ty liên quan của  
Thành viên HĐQT

Công ty liên quan của  
Thành viên HĐQT

Cổ đông lớn

Cổ đông lớn

Cổ đông lớn

Cổ đông lớn

Cổ đông lớn

Công ty liên quan của  
Chủ tịch HĐQT

Công ty liên quan của  
Chủ tịch HĐQT

Công ty liên quan của  
Chủ tịch HĐQT

Công ty liên quan của  
Phó Tổng Giám đốc

Công ty liên quan của  
Chủ tịch HĐQT

Công ty liên quan của  
Phó Chủ tịch HĐQT

Công ty liên quan của  
Thành viên HĐQT



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

| <i>Bên liên quan</i>                                     | <i>Mối quan hệ</i>                       |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn                           | Công ty liên quan của Thành viên HĐQT    |
| Công ty Cổ phần Merufa                                   | Công ty liên quan của Thành viên HĐQT    |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco                    | Công ty liên quan của Thành viên HĐQT    |
| Công ty Cổ phần Logistics Vinalink                       | Công ty liên quan của Trưởng BKS         |
| Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật                           | Công ty liên quan của Thành viên BKS     |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành                        | Công ty liên quan của Giám đốc Tài chính |
| Hazardous Substances Logistics Association               | Công ty liên quan của Thành viên HĐQT    |
| Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn                             | Công ty liên quan của Thành viên HĐQT    |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn | Công ty liên quan của Thành viên HĐQT    |
| Công ty Đầu tư Tài Chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh  | Công ty liên quan của Thành viên HĐQT    |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex                       | Công ty liên quan của Thành viên HĐQT    |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Vĩnh Lộc - Bến Thành             | Công ty liên quan của Thành viên BKS     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

|                                             |                                 |                 | VND             |
|---------------------------------------------|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| Bên liên quan                               | Nội dung nghiệp vụ              | Năm nay         | Năm trước       |
| Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải | Nhận chuyển nhượng khoản đầu tư | 152.382.017.500 | -               |
|                                             | Chia cổ tức                     | 5.977.454.500   | -               |
|                                             | Cung cấp dịch vụ                | 809.617.811     | 746.158.241     |
|                                             | Thu nhập bán phế liệu           | 2.300.000       | -               |
|                                             | Mua dịch vụ                     | -               | 128.893.649     |
|                                             |                                 |                 |                 |
| SHTL                                        | Thu nhập cổ tức                 | 149.058.863.796 | 59.664.000.000  |
|                                             | Góp vốn                         | 13.832.830.000  | 49.667.170.000  |
| TOT                                         | Sử dụng dịch vụ                 | 104.320.986.139 | 145.016.280.315 |
|                                             | Chi hộ                          | 58.768.176.512  | 122.492.605.275 |
|                                             | Cung cấp dịch vụ                | 15.626.783.072  | 8.010.326.364   |
|                                             | Thu nhập cổ tức                 | 6.888.559.000   | -               |
|                                             | Thu nhập từ cho thuê            | 3.686.905.772   | -               |
|                                             | Thu hồi lãi cho vay             | 949.767.129     | -               |
|                                             | Thu hồi cho vay                 | -               | 26.000.000.000  |
|                                             | Thu nhập từ thanh lý TSCĐ       | -               | 15.962.751.780  |
|                                             | Phân bổ quỹ KTPL                | -               | 2.238.459.180   |
|                                             | Lãi cho vay                     | -               | 678.273.972     |
| TLL                                         | Cung cấp dịch vụ                | 51.912.114.993  | 48.254.207.763  |
|                                             | Thu nhập cổ tức                 | 3.170.420.400   | 3.170.420.400   |
|                                             | Chi phí lãi vay                 | 2.406.575.342   | 475.616.438     |
|                                             | Mua dịch vụ                     | 1.824.303.466   | 837.376.434     |
|                                             | Vay                             | -               | 30.000.000.000  |
|                                             | Góp vốn                         | -               | 9.616.430.000   |
| VNF                                         | Vay                             | 50.000.000.000  | -               |
|                                             | Thu nhập cổ tức                 | 12.666.486.700  | 12.666.486.700  |
|                                             | Cung cấp dịch vụ                | 1.509.811.376   | 832.477.036     |
|                                             | Lãi vay                         | 1.408.904.110   | -               |
|                                             | Mua dịch vụ                     | 360.531.930     | 94.183.001      |
| TMS Port                                    | Thu nhập cổ tức                 | 89.997.750.000  | 39.999.000.000  |
|                                             | Cho thuê tài sản                | 44.905.207.683  | 31.822.387.897  |
|                                             | Mua dịch vụ                     | 22.577.161.177  | 21.670.432.029  |
|                                             | Cung cấp dịch vụ                | 87.135.000      | -               |
|                                             | Thu nhập từ thanh lý TSCĐ       | -               | 154.770.608.205 |
|                                             | Góp vốn                         | -               | 79.998.000.000  |
|                                             | Phân bổ quỹ KTPL                | -               | 3.154.245.654   |
|                                             | Bán nguyên vật liệu và CCDC     | -               | 3.026.935.261   |
|                                             | Trả lại các khoản chi hộ        | -               | 195.121.488     |
|                                             |                                 |                 |                 |
| Nippon                                      | Thu nhập từ lợi nhuận được chia | 25.500.000.000  | 117.000.000.000 |
|                                             | Cung cấp dịch vụ                | 552.240.754     | 2.270.938.366   |
|                                             | Mua dịch vụ                     | -               | 5.318.355       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:  
(tiếp theo)

| Bên liên quan                                          | Nội dung nghiệp vụ                 | VND            |                 |
|--------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------|-----------------|
|                                                        |                                    | Năm nay        | Năm trước       |
| LAL                                                    | Góp vốn                            | 24.340.000.000 | 33.660.000.000  |
|                                                        | Thu nhập từ thanh lý               | 1.500.000      | -               |
|                                                        | Chi hộ                             | -              | 2.085.785.799   |
|                                                        | Thu lại các khoản chi hộ           | -              | 2.085.785.799   |
|                                                        | Cho vay                            | -              | 300.000.000     |
|                                                        | Thu hồi cho vay                    | -              | 300.000.000     |
|                                                        | Lãi cho vay                        | -              | 3.747.945       |
| Ryobi                                                  | Trả nợ vay                         | 23.529.800.000 | 42.184.815.100  |
|                                                        | Lãi vay đã trả                     | 1.400.014.201  | 1.907.140.768   |
| CLX                                                    | Thu nhập cổ tức                    | 17.770.970.000 | 7.822.140.000   |
| Công ty Cổ phần<br>Logistics Quốc tế Ryobi<br>Việt Nam | Cổ tức công bố                     | 16.587.773.000 | -               |
|                                                        | Cung cấp dịch vụ                   | 1.397.749.168  | 1.399.311.445   |
|                                                        | Chi phí bồi thường                 | 180.000.000    | -               |
|                                                        | Phí môi giới                       | 62.000.000     | -               |
| BDS                                                    | Thu nhập từ lợi nhuận<br>được chia | 16.000.000.000 | 16.000.000.000  |
|                                                        | Mua dịch vụ                        | 660.670.112    | 638.462.159     |
|                                                        | Chuyển nhượng cổ phần              | -              | 40.880.000.000  |
|                                                        | Trả nợ vay                         | -              | 27.000.000.000  |
|                                                        | Lãi vay                            | -              | 568.487.443     |
|                                                        | Phân bổ quỹ KTPL                   | -              | 187.465.214     |
| Công ty Cổ phần<br>Prosper Logistics                   | Chia cổ tức                        | 13.696.350.000 | -               |
| Ông Bùi Minh Tuấn                                      | Chia cổ tức                        | 11.468.741.000 | -               |
| Công ty Cổ phần<br>Thực phẩm Cholimex                  | Cung cấp dịch vụ                   | 10.073.406.225 | 8.673.045.999   |
| Công ty Cổ phần<br>Hàng hải MACS                       | Sử dụng dịch vụ                    | 8.771.418.858  | 5.125.835.916   |
|                                                        | Chia cổ tức                        | 174.805.500    | -               |
|                                                        | Cung cấp dịch vụ                   | 10.279.010     | 86.400.222      |
| SPV                                                    | Cung cấp dịch vụ                   | 8.180.093.633  | 3.617.406.578   |
|                                                        | Mua cổ phần                        | 3.131.538.350  | -               |
|                                                        | Thu nhập cổ tức                    | 1.124.800.000  | -               |
|                                                        | Thu nhập từ thanh lý<br>TSCĐ       | 146.296.298    | -               |
| Công ty Cổ phần<br>Dịch vụ Văn hoá Việt                | Chia cổ tức                        | 7.982.992.000  | -               |
| Công ty Cổ phần<br>Đầu tư New Asia                     | Chia cổ tức                        | 5.791.351.500  | -               |
| Công ty Cổ phần<br>Đầu tư Vina                         | Chia cổ tức                        | 5.686.356.000  | -               |
|                                                        | Mua cổ phần                        | -              | 104.987.520.000 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:  
(tiếp theo)

| Bên liên quan                                  | Nội dung nghiệp vụ        | Năm nay       | VND             |
|------------------------------------------------|---------------------------|---------------|-----------------|
|                                                |                           |               | Năm trước       |
| JWD Asia Holding Private Limited               | Chia cổ tức               | 4.947.820.000 | -               |
| TJC                                            | Mua tài sản cố định       | 4.266.428.632 | -               |
|                                                | Thu nhập cổ tức           | 4.182.984.000 | 5.109.816.000   |
|                                                | Phí thuê                  | 509.831.010   | -               |
|                                                | Sử dụng dịch vụ           | 475.000.000   | 851.501.372     |
|                                                | Ký quỹ                    | 115.200.000   | -               |
|                                                | Mua hàng hóa              | 55.554.540    | -               |
|                                                | Cung cấp dịch vụ          | -             | 12.430.000      |
| VMT                                            | Cung cấp dịch vụ          | 3.703.991.614 | 5.026.594.254   |
|                                                | Lãi cho vay               | 2.035.561.644 | 2.030.000.000   |
|                                                | Phí thuê                  | 192.472.727   | 256.000.001     |
|                                                | Mua dịch vụ               | 108.935.965   | 484.834.124     |
| Công ty Cổ phần Chuỗi cung ứng AP              | Lãi cho vay               | 2.951.063.016 | 1.458.671.233   |
|                                                | Cho vay                   | -             | 45.200.000.000  |
| SHTP                                           | Phân bổ quỹ KTPL          | 2.000.000.000 | 489.046.602     |
|                                                | Mua dịch vụ               | 1.861.811.338 | 8.111.807.717   |
|                                                | Mua tài sản               | 50.000.000    | -               |
|                                                | Cung cấp dịch vụ          | 21.500.000    | 113.717.327     |
| HACT                                           | Mua dịch vụ               | 1.988.808.677 | 4.065.391.000   |
|                                                | Cổ tức                    | -             | 8.000.000.000   |
|                                                | Cung cấp dịch vụ          | -             | 76.500.000      |
| HYL                                            | Thu hồi vốn góp           | 971.608.080   | -               |
|                                                | Góp vốn                   | -             | 990.000.000     |
| LAI                                            | Chi hộ                    | 895.337.567   | -               |
|                                                | Cho vay                   | -             | 198.500.000.000 |
|                                                | Thu hồi cho vay           | -             | 198.500.000.000 |
|                                                | Trả nợ vay                | -             | 75.000.000.000  |
|                                                | Lãi cho vay               | -             | 4.080.164.383   |
|                                                | Lãi vay                   | -             | 1.311.575.342   |
| Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế | Mua dịch vụ               | 731.524.435   | -               |
|                                                | Cung cấp dịch vụ          | 10.016.997    | -               |
| MIPEC                                          | Mua dịch vụ               | 522.867.039   | 971.959.534     |
|                                                | Cung cấp dịch vụ          | 103.344.452   | 533.199.999     |
|                                                | Góp vốn                   | -             | 33.068.200.000  |
|                                                | Thu nhập từ thanh lý TSCĐ | -             | 13.181.562.790  |
| TSP                                            | Mua dịch vụ               | 456.233.385   | 71.772.480      |
|                                                | Cung cấp dịch vụ          | 26.188.889    | -               |
|                                                | Góp vốn                   | -             | 24.983.340.000  |
|                                                | Thu nhập từ thanh lý TSCĐ | -             | 22.578.000.000  |
|                                                | Góp vốn                   | -             | 2.998.000.000   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:  
(tiếp theo)

| Bên liên quan                         | Nội dung nghiệp vụ                   | Năm nay     | VND           |
|---------------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------|
|                                       |                                      |             | Năm trước     |
| Ông Bùi Tuấn Ngọc                     | Chia cổ tức                          | 463.258.000 | -             |
| Công ty Cổ phần Logistics Vinalink    | Cung cấp dịch vụ                     | 383.114.883 | 125.973.389   |
|                                       | Thu nhập cổ tức                      | 245.842.500 | -             |
|                                       | Mua dịch vụ                          | -           | 319.160.210   |
| Ông Nguyễn Chí Đức                    | Chia cổ tức                          | 380.653.500 | -             |
| Ông Vũ Chinh                          | Chia cổ tức                          | 368.471.000 | -             |
| Ông Lê Duy Hiệp                       | Chia cổ tức                          | 346.203.000 | -             |
| Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn          | Mua dịch vụ                          | 331.066.600 | -             |
| Công Ty Cổ Phần Vinaprint             | Chia cổ tức                          | 328.164.000 | -             |
| Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận  | Mua dịch vụ                          | 411.239.191 | 380.928.704   |
| DC                                    | Mua dịch vụ                          | 234.680.126 | 551.160.680   |
|                                       | Thu nhập cổ tức                      | -           | 9.000.000.000 |
|                                       | Trả nợ vay                           | -           | 8.000.000.000 |
|                                       | Cho vay                              | -           | 5.500.000.000 |
|                                       | Thu hồi cho vay                      | -           | 5.500.000.000 |
|                                       | Phân bổ quỹ KTPL                     | -           | 303.160.132   |
|                                       | Lãi vay                              | -           | 151.232.820   |
|                                       | Lãi cho vay                          | -           | 83.589.042    |
|                                       | Cho thuê kho                         | -           | 26.201.143    |
| Công ty Cổ phần Merufa                | Cung cấp dịch vụ                     | 194.709.754 | -             |
|                                       | Chi hộ                               | 2.240.000   | -             |
| VNT                                   | Cung cấp dịch vụ                     | 183.055.916 | 262.398.370   |
|                                       | Mua dịch vụ                          | 133.127.442 | 142.462.759   |
|                                       | Trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu | -           | 9.335.300.000 |
|                                       | Lãi trái phiếu                       | -           | 653.471.000   |
| Ông Lê Phúc Tùng                      | Chia cổ tức                          | 41.978.000  | -             |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật        | Cung cấp dịch vụ                     | 41.339.019  | -             |
| Ông Tôn Thất Hưng                     | Chia cổ tức                          | 34.635.000  | -             |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Haneco | Cung cấp dịch vụ                     | 14.162.963  | -             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:  
(tiếp theo)

| Bên liên quan                         | Nội dung nghiệp vụ | Năm nay | VND         |
|---------------------------------------|--------------------|---------|-------------|
|                                       |                    |         | Năm trước   |
| IHY                                   | Góp vốn            | -       | 990.000.000 |
|                                       | Trả lại vốn góp    | -       | 970.859.392 |
| Công ty Cổ phần<br>Thương mại Hóc Môn | Mua dịch vụ        | -       | 915.200.000 |

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

|                                                            |                    |                        | VND                    |
|------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| Bên liên quan                                              | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)</b> |                    |                        |                        |
| TMS Port                                                   | Cung cấp dịch vụ   | 44.892.346.992         | 10.553.834.784         |
|                                                            | Thanh lý TSCĐ      | -                      | 93.647.668.131         |
| TOT                                                        | Cung cấp dịch vụ   | 28.712.446.900         | 55.112.737.757         |
| TLL                                                        | Cung cấp dịch vụ   | 23.184.674.503         | 11.678.578.096         |
| MIPEC                                                      | Thanh lý TSCĐ      | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| Vinatrans Da Nang                                          | Cung cấp dịch vụ   | 2.753.663.090          | 372.762.000            |
| Công ty Cổ phần<br>Thực phẩm Cholimex                      | Cung cấp dịch vụ   | 1.463.205.440          | 1.798.092.160          |
| SPV                                                        | Cung cấp dịch vụ   | 248.066.640            | -                      |
| Nippon                                                     | Cung cấp dịch vụ   | 56.341.982             | 24.302.998             |
| Công ty khác                                               | Cung cấp dịch vụ   | 218.884.458            | 731.414.979            |
|                                                            |                    | <b>106.529.630.005</b> | <b>178.919.390.905</b> |

**Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)**

|                   |         |                       |                       |
|-------------------|---------|-----------------------|-----------------------|
| APS               | Cho vay | 45.200.000.000        | 45.200.000.000        |
| Vinatrans Da Nang | Cho vay | 29.000.000.000        | 29.000.000.000        |
|                   |         | <b>74.200.000.000</b> | <b>74.200.000.000</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan                                          | Nội dung nghiệp vụ | VND                    |                       |
|--------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                        |                    | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)</b>       |                    |                        |                       |
| SHTL                                                   | Cổ tức             | 49.725.490.196         | -                     |
| TMS Port                                               | Cổ tức             | 49.998.750.000         | -                     |
| BDS                                                    | Cổ tức             | 12.003.388.175         | 1.003.388.175         |
| Vinatrans DN                                           | Lãi cho vay        | 5.595.013.729          | 3.559.452.085         |
| Công ty Cổ phần Chuỗi cung Ứng AP                      | Lãi cho vay        | 4.409.734.249          | 1.458.671.233         |
| LAI                                                    | Lãi cho vay        | 4.080.164.383          | 4.080.164.383         |
| Bà Nguyễn Thị Thái Nhi                                 | Tạm ứng            | 3.800.000.000          | 3.850.000.000         |
| Ông Tôn Thất Hưng                                      | Tạm ứng            | -                      | 63.598.445.689        |
| SHTP                                                   | Thu lại quỹ KTPL   | -                      | 2.000.000.000         |
| TOT                                                    | Lãi cho vay        | -                      | 949.767.129           |
| Ông Lê Phúc Tùng                                       | Tạm ứng            | -                      | 180.000.000           |
| Công ty khác                                           | Chi hộ và đặt cọc  | 145.288.976            | 42.000.000            |
|                                                        |                    | <b>129.757.829.708</b> | <b>80.721.888.694</b> |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</b> |                    |                        |                       |
| TOT                                                    | Mua dịch vụ        | 8.233.517.913          | 8.915.144.111         |
| TMS Port                                               | Mua dịch vụ        | 5.546.462.338          | 5.174.901.149         |
| SHTP                                                   | Mua dịch vụ        | 283.575.790            | 458.041.725           |
| TLL                                                    | Mua dịch vụ        | 177.229.410            | -                     |
| TSP                                                    | Mua dịch vụ        | 146.794.240            | -                     |
| MIPEC                                                  | Mua dịch vụ        | 124.859.000            | -                     |
| DC                                                     | Mua dịch vụ        | 48.787.056             | 461.392.427           |
| HACT                                                   | Mua dịch vụ        | 32.400.000             | -                     |
| VMT                                                    | Mua dịch vụ        | 9.002.194              | -                     |
| TJC                                                    | Mua dịch vụ        | -                      | 128.626.089           |
| Các công ty khác                                       | Mua dịch vụ        | -                      | 180.656.398           |
|                                                        |                    | <b>14.602.627.941</b>  | <b>15.318.761.899</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

|                                          |                    |                        | VND                   |
|------------------------------------------|--------------------|------------------------|-----------------------|
| Bên liên quan                            | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
| <b>Phải trả khác (Thuyết minh số 18)</b> |                    |                        |                       |
| TOT                                      | Thu hộ             | 7.687.513.006          | 15.201.047.108        |
| TLL                                      | Lãi vay            | 433.972.602            | 475.616.438           |
| VNF                                      | Lãi vay            | 278.767.123            | -                     |
| Ông Tôn Thất Hưng                        | Cổ tức công bố     | 2.378.000              |                       |
| Công ty khác                             | Lãi vay và thu hộ  | 425.855.117            | 449.336.758           |
|                                          |                    | <b>8.828.485.848</b>   | <b>16.126.000.304</b> |
| <b>Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19)</b>  |                    |                        |                       |
| VNF                                      | Vay                | 50.000.000.000         | -                     |
| TLL                                      | Vay                | 30.000.000.000         | 30.000.000.000        |
| Ryobi                                    | Vay                | 69.770.400.000         | 24.616.200.000        |
|                                          |                    | <b>149.770.400.000</b> | <b>54.616.200.000</b> |
| <b>Vay dài hạn (Thuyết minh số 19)</b>   |                    |                        |                       |
| Ryobi                                    | Vay                | -                      | 73.848.600.000        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch khác với các bên liên quan***

Thu nhập và thù lao của các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|                             |                                                    |                       | VND                   |
|-----------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | Chức danh                                          | Năm nay               | Năm trước             |
| Ông Bùi Tuấn Ngọc           | Chủ tịch HĐQT                                      | 3.699.078.653         | 3.088.746.702         |
| Ông Lê Duy Hiệp             | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm<br>Tổng Giám đốc            | 2.737.748.049         | 2.354.169.831         |
| Ông Charvanin Bunditkitsada | Thành viên HĐQT                                    | 385.000.000           | 257.500.000           |
| Ông Toshiyuki Matsuda       | Thành viên HĐQT                                    | 385.000.000           | 257.500.000           |
| Ông Bùi Minh Tuấn           | Thành viên HĐQT                                    | 342.222.226           | 228.888.888           |
| Ông Võ Hoàng Giang          | Thành viên HĐQT độc lập<br>(từ tháng 5 năm 2023)   | 342.222.226           | 177.777.776           |
| Ông Huỳnh An Trung          | Thành viên HĐQT độc lập<br>(từ tháng 5 năm 2023)   | 342.222.226           | 177.777.776           |
| Ông Vũ Chinh                | Thành viên HĐQT độc lập<br>(đến tháng 5 năm 2023)  | -                     | 273.333.334           |
| Ông Nguyễn Bích Lân         | Thành viên HĐQT<br>(đến tháng 5 năm 2023)          | -                     | 273.333.334           |
| Ông Vũ Chinh                | Trưởng Ban Kiểm soát                               | 310.000.003           | 133.333.336           |
| Bà Lê Thị Ngọc Anh          | Trưởng Ban Kiểm soát<br>(đến tháng 5 năm 2024)     | 75.555.556            | 228.888.888           |
| Bà Lê Thị Tường Vy          | Thành viên Ban Kiểm soát<br>(từ tháng 5 năm 2023)  | 256.666.667           | 133.333.336           |
| Bà Nguyễn Kim Hậu           | Thành viên Ban Kiểm soát<br>(từ tháng 4 năm 2024)  | 160.000.000           | 65.555.556            |
| Bà Phan Phương Tuyền        | Thành viên Ban Kiểm soát<br>(đến tháng 5 năm 2023) | -                     | 65.555.556            |
| Ông Nguyễn Hoàng Hải        | Phó Tổng Giám đốc                                  | 1.378.709.207         | 1.922.395.822         |
| Ông Lê Phúc Tùng            | Phó Tổng Giám đốc                                  | 1.089.944.680         | 1.182.523.419         |
| Ông Tôn Thất Hưng           | Phó Tổng Giám đốc<br>(đến tháng 10 năm 2024)       | 840.979.354           | 1.138.633.322         |
| Ông Nguyễn Bảo Trung        | Phó Tổng Giám đốc<br>(đến tháng 2 năm 2023)        | -                     | 234.847.187           |
| Ông Nguyễn Chí Đức          | Phó Tổng Giám đốc                                  | -                     | 25.091.312            |
| Ông Lê Văn Hùng             | Giám đốc Tài chính                                 | 889.848.586           | 825.363.218           |
| Ông Phạm Xuân Quang         | Kế toán trưởng<br>(từ tháng 3 năm 2024)            | 510.676.000           | -                     |
| Bà Nguyễn Hồng Kim Chi      | Kế toán trưởng<br>(đến tháng 3 năm 2024)           | 219.778.971           | 721.671.672           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            |                                                    | <b>13.965.652.404</b> | <b>13.766.220.265</b> |





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. CÁC CAM KẾT

#### ***Cam kết theo hợp đồng cho thuê hoạt động***

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, với các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai có thể thu được trình bày như sau:

|                      | VND                    |                        |
|----------------------|------------------------|------------------------|
|                      | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Đến 1 năm            | 34.879.758.581         | 34.879.758.581         |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 84.111.401.707         | 115.772.906.059        |
| Trên 5 năm           | 48.542.001.284         | 51.760.255.513         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>167.533.161.572</b> | <b>202.412.920.153</b> |

#### ***Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động***

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động, với các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai như sau:

|                  | VND                    |                       |
|------------------|------------------------|-----------------------|
|                  | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
| Đến 1 năm        | 9.397.119.371          | 9.627.699.372         |
| Trên 1 đến 5 năm | 34.466.884.756         | 28.053.521.460        |
| Trên 5 năm       | 135.659.350.730        | 15.833.062.050        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>179.523.354.857</b> | <b>53.514.282.882</b> |

#### ***Cam kết bảo lãnh***

Công ty đã cam kết bảo lãnh toàn bộ nghĩa vụ trả nợ vay của các công ty con gồm SHTP, TLL và TOT, theo các hợp đồng tín dụng của các công ty con này tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam và Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

### 31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

|                         | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ các loại:      |             |            |
| - Đô la Mỹ (USD)        | 700.528     | 500.922    |
| - Đô la Hồng Kông (HKD) | 2.500       | 2.500      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 50/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 18 tháng 2 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 51/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 22 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã lần lượt thông qua phương án đầu tư mua cổ phần Công ty Cổ phần Vận tải Miền Trung và Công ty Cổ phần Vinafreight.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Trần Linh Lan  
Người lập



Phạm Xuân Quang  
Kế toán trưởng

